

# ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM<sup>(\*)</sup>

Nguyễn Đình Chúc

Bùi Nhật Huy

Nguyễn Đức Long ...

**Tóm tắt:** Bài viết đánh giá thực trạng và các động lực phát triển kinh tế tại 25 tỉnh có đường biên giới của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2023. Dựa trên lý thuyết kinh tế vùng và kinh tế học phát triển, nghiên cứu xác định các yếu tố đặc thù cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng bao gồm vốn đầu tư, thương mại, và chất lượng nguồn nhân lực. Phân tích dữ liệu cho thấy một sự phân hóa mạnh mẽ: một nhóm các tỉnh như Quảng Ninh, Long An, Thanh Hóa đã trở thành những cực tăng trưởng nhờ thu hút thành công vốn đầu tư và đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa. Ngược lại, phần lớn các tỉnh còn lại, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và một số tỉnh Tây Nguyên, vẫn đối mặt với nhiều thách thức như tăng trưởng thấp, phụ thuộc lớn vào vốn đầu tư công và các vấn đề về di cư. Bài viết đề xuất các nhóm chính sách nhằm phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện môi trường đầu tư và thúc đẩy liên kết vùng để phát triển kinh tế biên giới một cách toàn diện và bền vững hơn.

**Từ khóa:** Cơ cấu đầu tư; Động lực tăng trưởng; Kinh tế vùng biên giới.

## Giới thiệu

Khu vực biên giới quốc gia, với tư cách là không gian địa-chính trị phân định chủ quyền, luôn đóng vai trò chiến lược về kinh tế, an ninh và đối ngoại. Tại Việt Nam, 25 tỉnh có đường biên giới trên đất liền là những địa bàn có điểm đặc thù, chịu sự tác động giao thoa của hai hệ thống chính quyền và nền kinh tế ở hai bên đường biên. Các hoạt động kinh tế tại đây, từ thương mại, đầu tư đến di cư lao động, đều mang những nét đặc trưng so với các vùng nội địa. Trong bối cảnh thế giới và khu vực đang trải qua những biến động sâu sắc, phức tạp và khó lường, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng vừa mở ra cơ hội hợp

tác, thu hút đầu tư, phát triển chuỗi giá trị xuyên biên giới, đồng thời cũng đặt ra những thách thức cạnh tranh gay gắt. Sự trỗi dậy của các vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, dịch bệnh (đại dịch COVID-19), tội phạm xuyên quốc gia... đang tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến sự ổn định và phát triển của các khu vực biên giới. Hơn nữa, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang định hình lại toàn bộ nền kinh tế toàn cầu, đòi hỏi các địa phương biên giới phải tìm ra con đường để không bị tụt hậu, để biến thách thức thành cơ hội thông qua chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và dịch vụ logistics.

<sup>(\*)</sup>Bài viết này là kết quả của Đề tài khoa học cấp bộ: “Điều kiện phát triển kinh tế gắn với liên kết vùng biên giới đất liền ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”, thuộc Chương trình trọng điểm cấp bộ: “Nghiên cứu tổng thể

vùng biên giới đất liền ở Việt Nam góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay”.

Thực trạng đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về nghiên cứu các mô hình và động lực tăng trưởng của kinh tế khu vực biên giới nhằm tổng kết, nhận diện và luận giải các động lực tăng trưởng mới, có tính đột phá, phù hợp với bối cảnh mới. Do đó, bài viết này tập trung nghiên cứu, phân tích thực trạng phát triển kinh tế tại các vùng biên giới Việt Nam trong giai đoạn gần đây (2015-2023). Bằng cách xem xét các động lực chính như vốn đầu tư, thương mại và nguồn nhân lực, nghiên cứu hướng đến việc nhận diện các mô hình phát triển, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và sự phân hóa giữa các địa phương. Từ đó, bài viết cung cấp một bức tranh toàn cảnh và đưa ra những kết luận, hàm ý chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững cho vùng kinh tế trọng yếu này.

## **1. Một số quan điểm về kinh tế khu vực biên giới**

### ***1.1. Khái niệm kinh tế vùng biên giới***

Khái niệm biên giới quốc gia bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ 14 (Dobelle, 1997) và liên tục phát triển cho đến ngày nay, trong đó biên giới hoặc ranh giới, thường dùng để chỉ một định nghĩa phân định lãnh thổ chính trị và không gian sống, có ý nghĩa rộng hơn về mặt địa lý chính trị và kinh tế, sử dụng để phân chia giới hạn chủ quyền của các quốc gia độc lập liên kề (Raffestin, 1974; Guichonnet, 2003). Li và Papell (1999) lập luận rằng, các khu vực biên giới nên được xác định về mặt địa lý theo đơn vị hành chính theo cách tích hợp tất cả các tiểu vùng được kết nối tại một đoạn nối tiếp nhau của đường biên giới làm vùng biên giới hoặc các mối quan hệ văn hóa xã hội liên vùng.

Về mặt pháp lý, Việt Nam và các quốc gia giáp ranh đã ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến biên giới lãnh thổ. Điều 8 Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam quy định về khái niệm biên giới: “Phạm vi khu vực biên giới trên đất liền tính từ biên giới quốc gia trên đất liền vào hết địa giới hành chính của xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với biên giới quốc gia trên đất liền”.

Tương tự như khái niệm về vùng, các quan điểm về vùng biên giới do các nhà nghiên cứu đưa ra nhằm để chỉ một khu vực không có ranh giới hành chính, còn về mặt chính trị, chủ quyền quốc gia, vùng biên giới thường được xác định bởi các hiệp định giữa các quốc gia thành viên có chung biên giới với các ranh giới hành chính được phân định rõ ràng. Do đó, bài viết tiếp cận khái niệm kinh tế vùng biên giới theo quan điểm có sự giao thoa cả về văn bản pháp lý lẫn hệ thống khái niệm sử dụng trong nghiên cứu khoa học, theo đó “kinh tế vùng biên giới” có thể hiểu là các hoạt động kinh tế ở các tỉnh/thành phố có đường biên giới trong địa phận hành chính.

### ***1.2. Đặc trưng của kinh tế khu vực biên giới***

Theo tiếp cận kinh tế học phát triển và kinh tế vùng, vùng biên giới có những đặc trưng cơ bản của vùng và có những đặc thù của kinh tế vùng biên giới. Về đặc thù của vùng biên giới, thứ nhất đó là có sự giao thoa của hai chính quyền điều hành ở ranh giới (hay biên giới) hai quốc gia trong vùng lãnh thổ hành chính được thống nhất. Biên giới có ba chức năng sau: (a) chức năng pháp lý, trong đó đường biên giới phân định chính xác các lãnh thổ tuân theo các tiêu chuẩn pháp lý và luật pháp của quốc gia đó; (b) chức năng kiểm soát, trong đó mọi hoạt động vượt qua biên giới, về nguyên tắc, đều phải chịu sự kiểm soát của Nhà nước; (c) chức năng tài chính, trong đó chức năng kiểm soát đi kèm với nhận thức về quyền hải quan đảm bảo việc điều chỉnh các quyền tài chính có hiệu lực tại quốc gia nhập cảnh. Do đó, mọi vấn đề kinh tế - xã hội, văn hóa ở khu vực biên giới đều phải tính đến sự giao thoa giữa hai khu vực nằm ở hai bên biên giới và có sự tác động qua lại lẫn

nhau. Dựa trên các chức năng này, các hoạt động kinh tế của vùng biên giới ngoài các vấn đề về phát triển kinh tế thông thường như tăng trưởng, cơ cấu cần phải đánh giá thêm tác động về các hiệu ứng giao thoa giữa nền kinh tế của các quốc gia, và theo Ghosh và Mastromarco (2013) các hiệu ứng này bao gồm: (i) thương mại hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới; (ii) dòng vốn đầu tư; và (iii) chất lượng nguồn lao động di cư tại các địa phương này.

### ***1.3. Động lực phát triển của kinh tế biên giới***

Dựa trên các đặc trưng của vùng biên giới, khi nghiên cứu tăng trưởng và phát triển vùng biên giới ngoài các yếu tố đầu vào truyền thống như vốn và lao động cần đặc biệt xem xét đến các yếu tố ngoại thương ở các khu vực có sự giao thoa giữa nhiều nền kinh tế với các chính sách riêng biệt.

Yếu tố vốn ở khu vực biên giới cần được xem xét ở hai hình thức: (i) vốn huy động từ toàn xã hội trong địa phương; (ii) vốn huy động từ nước ngoài. Nguồn vốn huy động từ nước ngoài như FDI (vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài) giúp tăng năng suất bằng cách thúc đẩy cạnh tranh và chuyển giao công nghệ. Các công ty trong nước phải dùng nguồn lực hiệu quả hơn để cạnh tranh với đối thủ nước ngoài, điều này giúp tăng năng suất (Glass và Saggi, 1998). FDI nâng cao hiệu quả sản xuất của nền kinh tế bằng cách áp dụng công nghệ mới, nhập khẩu đầu vào công nghệ cao và đào tạo kỹ năng cho lao động địa phương. Tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế là một quá trình phức tạp vì không dễ để có thể tách biệt được hiệu quả của từng loại vốn, cùng với đó là những yếu tố đầu vào khác. (Porter, 1990; Dunford, 2006) và các nhà kinh tế theo trường phái Schumpeter về đổi mới sáng tạo đã dựa trên đặc thù của kinh tế vùng biên giới và tìm ra một trong những biểu hiện của vốn đầu tư nước ngoài ở vùng kinh tế vành đai là sự phát

triển của công nghiệp. Các khu vực, địa phương gần biên giới giao thương thường có sự hội tụ của các điểm công nghiệp với hàm lượng vốn và lao động lớn gây ra các hiệu ứng về lan tỏa, tích lũy số nhân vốn.

Yếu tố thương mại có thể đóng góp vào phát triển vùng thông qua tốc độ tiến bộ trong công nghệ do tham gia vào các thị trường quốc tế nhờ vào hiệu ứng lan tỏa. Romer (1987); Grossman và Helpman (1989, 1993); Rivera-Batiz và Romer (1991); Krugman (1994); Barro và Sala-i-Martin (1995) lập luận rằng, một nền kinh tế mở hơn dẫn đến các kỹ thuật sản xuất hiệu quả hơn và khả năng tiếp cận tốt hơn với hàng hóa đầu tư. Điều này giúp tăng trưởng năng suất nhanh hơn và do đó, thu nhập bình quân đầu người thực tế cao hơn. Một số nghiên cứu thực nghiệm cũng cung cấp bằng chứng cho thấy, sự mở cửa thương mại thúc đẩy năng suất thông qua công nghệ (Coe và Helpman, 1995).

Tác động của vốn nhân lực trong lý thuyết tân cổ điển truyền thống thể hiện ở hai dạng: (i) làm giảm sản lượng và tăng trưởng bình quân đầu người trong một khu vực (Barro và Sala-i-Martin, 1995; Rothgang và Schmidt, 2003); hoặc (ii) làm tăng năng suất của khu vực, khi mà các yếu tố về lao động di cư mang lại các tiến bộ công nghệ ngoại sinh, và là một động lực chính trong tăng trưởng kinh tế. Điều quan trọng là xác định xem người nhập cư có mang đủ vốn con người để bù đắp cho sự sụt giảm vốn vật chất bình quân đầu người ở nước sở tại hay không. Barro và Sala-i-Martin (1995) phát hiện ra rằng, đối với các quốc gia có sự di cư của nhân lực chất lượng cao như Hoa Kỳ và Nhật Bản, di cư có tác động tích cực mặc dù nhỏ.

## **2. Thực trạng phát triển kinh tế tại vùng biên giới Việt Nam**

### ***2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa ở các tỉnh khu vực biên giới Việt Nam***

Trong giai đoạn 2015-2023, GRDP của 25 tỉnh biên giới thể hiện xu thế tăng trưởng tích cực chung nhưng có sự phân hóa mạnh mẽ, đồng thời cho thấy sự nhạy cảm rõ rệt với các cú sốc kinh tế vĩ mô, đặc biệt là đại dịch COVID-19. Dữ liệu về tốc độ tăng trưởng

GRDP cho thấy, hầu hết các tỉnh đều trải qua giai đoạn tăng trưởng chậm lại hoặc thậm chí tăng trưởng âm trong hai năm 2020-2021. Tuy nhiên, sau giai đoạn khó khăn này, hầu hết các địa phương đã có sự phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022.

**BẢNG 1. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VÀ QUY MÔ GRDP 25 TỈNH/THÀNH PHỐ BIÊN GIỚI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2023**

| Tên tỉnh                                          | Tăng trưởng GRDP TB<br>2015-2023 (%) | Tăng trưởng GRDP<br>2022 (%) | Quy mô GRDP<br>2023 (tỷ đồng) |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nhóm 1: Biên giới phía Bắc và Bắc Trung Bộ</b> |                                      |                              |                               |
| Quảng Ninh                                        | 10,56                                | 10,28                        | 313.663,7                     |
| Lạng Sơn                                          | 6,78                                 | 7,22                         | 45.532,3                      |
| Cao Bằng                                          | 5,34                                 | 5,04                         | 22.571,8                      |
| Hà Giang                                          | 5,79                                 | 7,62                         | 32.036,4                      |
| Lào Cai                                           | 9,09                                 | 9,02                         | 69.100,9                      |
| Lai Châu                                          | 7,42                                 | 9,00                         | 25.540,4                      |
| Điện Biên                                         | 7,23                                 | 10,19                        | 28.044,2                      |
| Sơn La                                            | 5,03                                 | 8,70                         | 66.980,3                      |
| Thanh Hóa                                         | 10,42                                | 11,53                        | 276.721,5                     |
| Nghệ An                                           | 7,30                                 | 9,36                         | 192.750,3                     |
| Hà Tĩnh                                           | 6,40                                 | 1,33                         | 103.252,5                     |
| Quảng Bình                                        | 6,58                                 | 7,39                         | 54.660,3                      |
| Quảng Trị                                         | 6,48                                 | 7,15                         | 48.672,5                      |
| Thừa Thiên Huế                                    | 5,82                                 | 8,20                         | 72.792,7                      |
| Quảng Nam                                         | 5,16                                 | 10,45                        | 116.438,4                     |
| <b>Nhóm 2: Biên giới Tây Nam</b>                  |                                      |                              |                               |
| Kon Tum                                           | 7,61                                 | 9,00                         | 35.003,2                      |
| Gia Lai                                           | 5,14                                 | 6,53                         | 97.802,3                      |
| Đắk Lắk                                           | 5,97                                 | 8,30                         | 121.102,5                     |
| Đắk Nông                                          | 7,17                                 | 6,84                         | 46.509,0                      |
| Bình Phước                                        | 7,94                                 | 11,35                        | 99.739,7                      |
| Tây Ninh                                          | 6,51                                 | 10,38                        | 110.887,6                     |
| Long An                                           | 7,58                                 | 8,31                         | 168.415,3                     |
| Đồng Tháp                                         | 5,27                                 | 9,19                         | 109.777,2                     |
| An Giang                                          | 4,54                                 | 5,82                         | 112.088,7                     |
| Kiên Giang                                        | 5,94                                 | 8,13                         | 128.139,8                     |

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ Tổng cục Thống kê (2023).*

Sự phân hóa trong tăng trưởng đã hình thành các nhóm tỉnh với các đặc điểm riêng. Đối với nhóm tăng trưởng cao và đột phá, một số thường xuyên duy trì tốc độ tăng trưởng cao hoặc đạt được những bước nhảy vọt ngoạn mục. Quảng

Ninh là một điển hình của sự ổn định ở mức cao, với tăng trưởng liên tục trên 10% trong nhiều năm. Thanh Hóa và Hà Tĩnh cũng ghi nhận những năm tăng trưởng đột biến, lần lượt đạt 16,6% và 20,9% vào năm 2018, chủ yếu nhờ vào các dự án công nghiệp quy mô lớn. Long An ở

phía Nam cũng là một điểm sáng với tốc độ tăng trưởng thường xuyên ở mức cao, phản ánh vai trò là một trung tâm công nghiệp mới. Nhóm tăng trưởng ổn định tập trung ở khu vực Bắc Trung Bộ như Quảng Bình và Quảng Trị, duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, dao động quanh mức 6-7% mỗi năm, ngoại trừ giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Điều này cho thấy một nền kinh tế có sự bền vững nhất định, dù quy mô chưa lớn. Nhóm tăng trưởng thấp và biến động tập trung ở các tỉnh thuộc vùng lõi miền núi phía Bắc như Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên. Tốc độ tăng trưởng của nhóm này thường thấp hơn mặt bằng chung và phụ thuộc lớn vào các yếu tố không ổn định như nông nghiệp mùa vụ và vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Các tỉnh có nền tảng công nghiệp và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh mẽ đã chứng tỏ khả năng phục hồi nhanh hơn đáng kể. Long An, từ mức tăng trưởng chỉ 1,02% vào năm 2021, đã bật tăng mạnh mẽ lên 8,31% vào năm 2022 (Tổng cục Thống kê; 2021, 2023). Tương tự, Quảng Ninh vẫn duy trì được đà tăng trưởng ổn định ở mức trên 10% ngay cả trong và sau giai đoạn khó khăn. Ngược lại, những địa phương có cơ cấu kinh tế phụ thuộc nhiều hơn vào dịch vụ, du lịch hoặc nông nghiệp quy mô nhỏ đã trải qua một giai đoạn phục hồi chậm hơn và kéo dài hơn.

Một điểm đáng chú ý khác là nghịch lý giữa tăng trưởng kinh tế và sức hút dân cư. Dữ liệu cho thấy nhiều tỉnh, dù đạt được tốc độ tăng trưởng GRDP dương và ổn định, vẫn phải đối mặt với tình trạng di cư thuần âm kéo dài, thậm chí ngày càng gia tăng. Hà Giang là một ví dụ điển hình khi duy trì mức tăng trưởng 5-7% trong nhiều năm, nhưng tỷ lệ di cư thuần đã tăng từ (-1,5) vào năm 2015 lên (-10,27) vào năm 2022 (Tổng cục Thống kê; 2021, 2023). Tình trạng tương tự cũng xảy ra ở An Giang và Sơn La. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế được tạo ra có thể chưa đủ sức tạo ra việc làm có chất

lượng và thu nhập đủ hấp dẫn để giữ chân người lao động, đặc biệt là lao động trẻ và có tay nghề.

Tốc độ đô thị hóa cũng phản ánh rõ nét quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Quảng Ninh một lần nữa là tỉnh dẫn đầu, với tỷ lệ dân số thành thị tăng nhanh chóng từ 59,1% năm 2015 lên 69,5% năm 2023, ngang bằng với nhiều thành phố lớn. Quá trình đô thị hóa cũng diễn ra mạnh mẽ ở các tỉnh công nghiệp hóa nhanh như Bình Phước (tăng từ 20,8% lên 29,4%), Tây Ninh (tăng từ 18,3% lên 32,6% trong giai đoạn 2015-2023). Ở chiều ngược lại, các tỉnh miền núi phía Bắc như Hà Giang và Lai Châu có tỷ lệ đô thị hóa rất thấp, chỉ khoảng 16-18%, cho thấy kinh tế nông nghiệp, nông thôn vẫn là hình thái chủ đạo và quá trình chuyển dịch không gian còn rất chậm chạp.

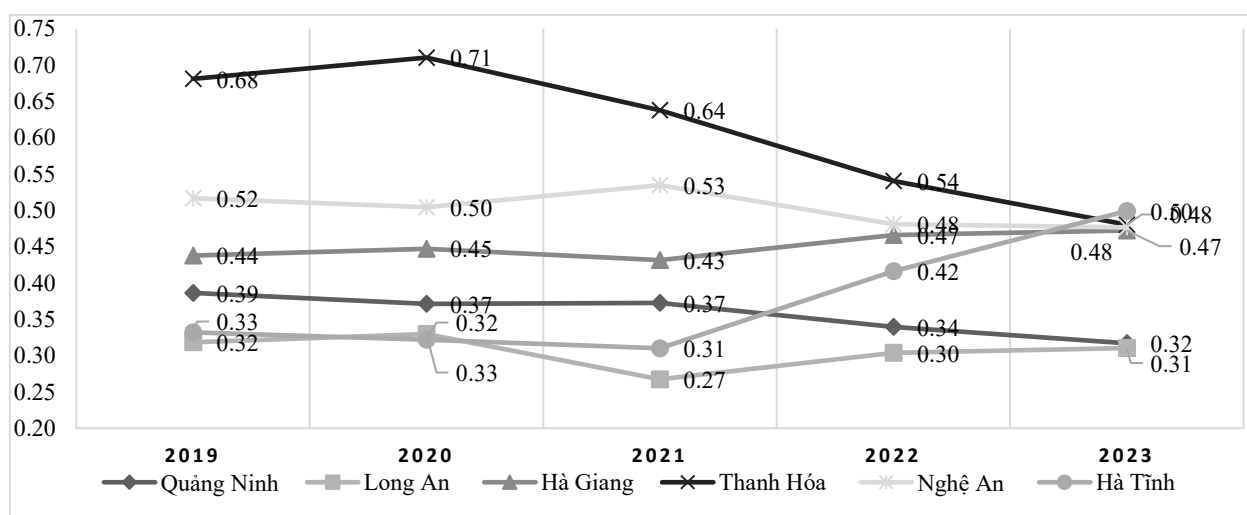
## **2.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư tại khu vực biên giới**

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội là một trong những động lực cốt lõi, đóng vai trò là "nhiên liệu" cho tăng trưởng kinh tế của các tỉnh biên giới. Giai đoạn 2015-2023 cho thấy sự chênh lệch rất lớn về quy mô thu hút vốn giữa các địa phương. Các tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ninh và Long An nổi lên như những cực thu hút đầu tư hàng đầu, với tổng vốn đầu tư hàng năm thường xuyên vượt ngưỡng 100.000 tỷ đồng. Cụ thể, năm 2023, vốn đầu tư của Thanh Hóa đạt 132.870,5 tỷ đồng, Quảng Ninh đạt 99.416,3 tỷ đồng, và Nghệ An đạt 91.827 tỷ đồng (Tổng cục Thống kê, 2023). Quy mô vốn đầu tư lớn này tương quan trực tiếp với quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP của các tỉnh này, khẳng định vai trò quyết định của đầu tư trong việc tạo ra tăng trưởng. Tuy nhiên, quy mô vốn không phải là yếu tố duy nhất. Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trên GRDP cho thấy những câu chuyện khác nhau. Một số tỉnh có tỷ lệ này ở mức rất cao, cho thấy sự phụ thuộc lớn vào đầu tư để tạo ra tăng trưởng, hay còn gọi là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng. Hà Tĩnh là một

trường hợp điển hình, với tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trên GRDP lên tới 1,57 vào năm 2015, chủ yếu do các dự án công nghiệp lớn. Thanh Hóa cũng thường xuyên duy trì tỷ lệ này trên mức 0,5. Trong khi đó, các tỉnh khác có tỷ lệ

thấp hơn có thể cho thấy hai khả năng: hoặc là hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn (tăng trưởng dựa vào năng suất, công nghệ), hoặc là nền kinh tế ít thâm dụng vốn hơn và đang gặp khó khăn trong việc thu hút các dự án đầu tư mới.

HÌNH 1. TỶ LỆ VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI TRÊN GRDP

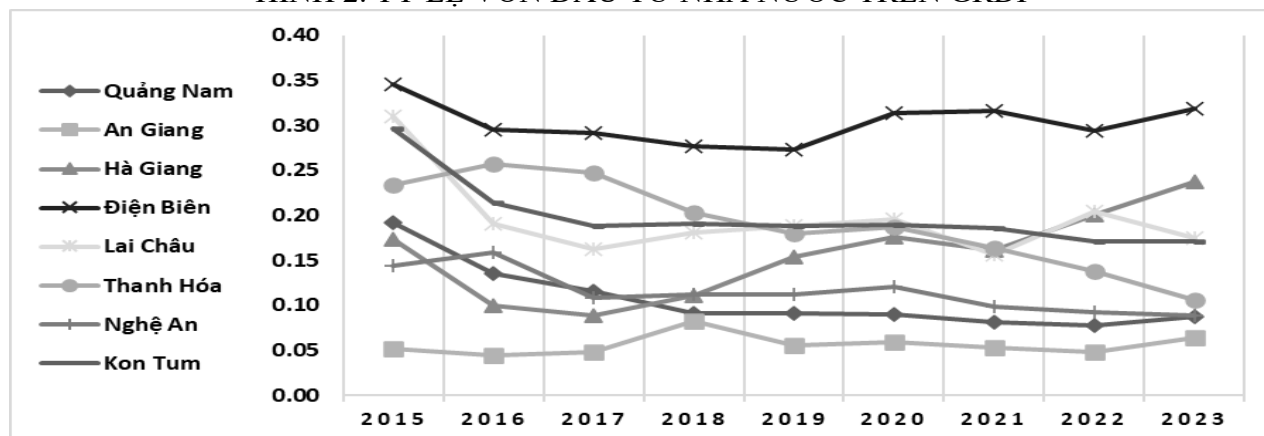


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2023).

Cơ cấu vốn đầu tư giữa khu vực nhà nước và ngoài nhà nước thể hiện những mô hình phát triển rất khác biệt tại các tỉnh biên giới. Đầu tư công đóng vai trò dẫn dắt, làm "vốn môi" và đảm bảo phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở những địa bàn khó khăn. Tại các tỉnh miền núi phía Bắc như Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên và một phần Tây Nguyên như Kon

Tum, đầu tư công là nguồn vốn chủ lực. Tỷ lệ vốn đầu tư nhà nước trên GRDP ở các tỉnh này thường rất cao, dao động từ 20% đến trên 30%, thậm chí có năm vượt 40% như ở Lai Châu (2021) hay Điện Biên (2020, 2021). Điều này cho thấy sự phụ thuộc lớn vào ngân sách Trung ương và các chương trình mục tiêu quốc gia để xây dựng cơ sở hạ tầng và duy trì các hoạt động kinh tế, xã hội cơ bản.

HÌNH 2. TỶ LỆ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC TRÊN GRDP



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2023).

Ngược lại, đầu tư khu vực tư nhân, bao gồm vốn của doanh nghiệp tư nhân trong nước và hộ kinh doanh, là động lực chính ở các tỉnh phát triển năng động hơn. Thanh Hóa, Nghệ An, Long An, và Bình Phước là những nơi thu hút được nguồn vốn tư nhân khổng lồ, vượt xa vốn đầu tư công. Tỷ lệ vốn đầu tư ngoài nhà nước trên GRDP là một chỉ báo quan trọng về sức khỏe và sự hấp dẫn của môi trường kinh doanh. Các tỉnh có tỷ lệ này cao và tăng trưởng ổn định qua các năm, chẳng hạn như Kon Tum (tăng từ 27% năm 2015 lên 49% năm 2023) hay Đắk Nông (tăng từ 26% năm 2015 lên 30% năm 2023), cho thấy sự cải thiện đáng kể trong môi trường đầu tư và niềm tin ngày càng tăng của khu vực kinh tế tư nhân.

Đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài, giai đoạn 2015-2023 cho thấy một sự phân hóa sâu sắc về khả năng thu hút FDI giữa các tỉnh biên giới. Một nhóm các tỉnh đã nổi lên như những "thời nam châm" thu hút FDI, bao gồm: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh (đặc biệt trong giai đoạn đầu với dự án Formosa), và các tỉnh phía Nam như Long An, Tây Ninh, Bình Phước. Dòng vốn FDI thực hiện vào các tỉnh này không chỉ lớn về quy mô tuyệt đối mà còn chiếm một tỷ trọng đáng kể trong GRDP. Ví dụ, tại Quảng Ninh, tỷ lệ FDI trên GRDP duy trì ở mức cao, từ 3-6% trong nhiều năm. Tại Tây Ninh, tỷ lệ này còn ấn tượng hơn, thường xuyên trên 10%, đạt đỉnh 16,3% vào năm 2023, do thu hút được các doanh nghiệp nước ngoài vào các khu công nghiệp có diện tích mặt bằng trống. Sự hiện diện mạnh mẽ của FDI đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy công nghiệp hóa, tạo việc làm và chuyển giao công nghệ cho các địa phương này. Trái ngược hoàn toàn, phần lớn các tỉnh còn lại, đặc biệt là các tỉnh vùng núi cao phía Bắc và một số tỉnh Tây Nguyên, gần như đứng ngoài dòng chảy FDI. Dữ liệu cho thấy các tỉnh như Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La, Lai Châu, Kon Tum có lượng vốn FDI thực hiện

không đáng kể hoặc gần như bằng không trong suốt giai đoạn phân tích. Sự thiếu hụt về FDI này phản ánh những rào cản lớn về hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, và môi trường kinh doanh chưa đủ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư quốc tế.

### **2.3. Thực trạng thương mại dịch vụ tại khu vực biên giới**

Về thương mại dịch vụ, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GRDP cũng cho thấy sự đa dạng trong mô hình phát triển. Các tỉnh có thể mạnh về du lịch như Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, hay các tỉnh đóng vai trò là trung tâm thương mại-logistics cửa khẩu như Lạng Sơn, Lào Cai, có tỷ trọng dịch vụ trong GRDP ở mức cao, phản ánh đúng thế mạnh của mình. Chẳng hạn, tỷ trọng dịch vụ của Quảng Ninh dao động quanh mức 50-54%, của Thừa Thiên Huế là 66-83%. Tuy nhiên, một hiện tượng đáng lưu ý là một số tỉnh có tỷ trọng dịch vụ cao một cách bất thường, như Quảng Trị, nơi tỷ lệ dịch vụ trên GRDP thường xuyên ở mức trên 85-90% (Tổng cục Thống kê, 2023). Nếu chỉ nhìn vào con số này, có thể dẫn đến diễn giải sai lệch rằng đây là một nền kinh tế dịch vụ phát triển. Thực tế, khi đối chiếu với quy mô GRDP và tổng vốn đầu tư còn khiêm tốn của tỉnh, tỷ trọng này cao chủ yếu là do khu vực công nghiệp và nông nghiệp còn quá nhỏ bé.

Tương tự như tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ, trong giai đoạn 2010-2023, tổng khối lượng hành hóa lưu chuyển của khu vực biên giới đất liền tăng từ 19,3 tỷ tấn lên 67,8 tỷ tấn (tăng 251% trong vòng 13 năm). Năm 2023, tổng lượng hàng hóa lưu chuyển của khu vực này chiếm khoảng 29% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển của cả nước. Điều này cho thấy thương mại biên mậu đã trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng của nhiều địa phương khu vực biên giới (Bảng 2). Xu thế tăng trưởng mạnh mẽ này xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, bối cảnh cạnh tranh siêu cường Mỹ-Trung đã và đang diễn ra

khiến cho dòng chảy FDI dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc để tránh thuế của Mỹ. Thứ hai, Trung Quốc đang trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đẩy các doanh nghiệp FDI thâm dụng lao động và gây ô nhiễm môi trường ra khỏi quốc gia này và dịch chuyển một phần sang Việt Nam. Nhờ đó, Việt Nam trở thành một cứ điểm quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Thứ ba, các quốc gia như Lào và Campuchia khi xuất khẩu hàng hóa buộc phải đi qua các tỉnh khu vực biên giới để kết nối với hệ thống cảng biển của Việt Nam nhằm tối thiểu hóa chi phí vận tải. Thứ tư, kể từ khi mở cửa thị trường, Việt Nam đang dần trở thành một trong các cường quốc về xuất khẩu nông sản của thế giới, do đó, khối lượng lớn các sản phẩm nông sản đang được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Thứ năm, với mức sống ngày càng tăng và quy mô dân số đã đạt gần 100 triệu dân, thị trường Việt Nam đang ngày càng hấp dẫn đối

với sản phẩm của các nước láng giềng như Lào, Campuchia và Trung Quốc.

Tuy nhiên, khi phân tích sâu hơn, có thể thấy hàng hóa được vận chuyển tập trung tại một số tỉnh như: Quảng Ninh (chiếm 13% tổng khối lượng của khu vực), Thanh Hóa (13%), Nghệ An (13%) và An Giang (10%) (Tổng cục Thống kê, 2023). Ngược lại, một số tỉnh như Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Đắk Nông, Bình Phước và Đồng Tháp lại chiếm tỷ lệ lưu chuyển hàng hóa rất thấp từ dưới 1% cho đến 3% (Bảng 2). Điều này cho thấy tác động lan tỏa từ thương mại biên mậu không đồng đều giữa các địa phương, góp phần lý giải nguyên nhân có sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế giữa các địa phương khu vực biên giới đất liền.

**BẢNG 2. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LƯU CHUYỂN KHU VỰC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2023 (TRĂM TRIỆU TẤN)**

| Năm            | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|----------------|------|------|------|------|------|------|
| Cả nước        | 740  | 1124 | 1615 | 1616 | 2025 | 2346 |
| KVBGDL         | 193  | 311  | 479  | 487  | 584  | 678  |
| Quảng Ninh     | 13   | 23   | 46   | 51   | 65   | 86   |
| Lạng Sơn       | 4    | 6    | 6    | 5    | 6    | 7    |
| Cao Bằng       | 2    | 2    | 2    | 2    | 2    | 2    |
| Hà Giang       | 1    | 2    | 2    | 2    | 3    | 3    |
| Lào Cai        | 2    | 3    | 5    | 6    | 7    | 9    |
| Lai Châu       | 1    | 1    | 2    | 2    | 2    | 2    |
| Điện Biên      | 1    | 1    | 2    | 2    | 3    | 5    |
| Sơn La         | 3    | 4    | 6    | 5    | 6    | 7    |
| Thanh Hóa      | 25   | 44   | 54   | 56   | 62   | 70   |
| Nghệ An        | 29   | 52   | 119  | 128  | 154  | 164  |
| Hà Tĩnh        | 15   | 27   | 33   | 30   | 39   | 46   |
| Quảng Bình     | 8    | 18   | 23   | 25   | 28   | 31   |
| Quảng Trị      | 6    | 8    | 10   | 11   | 12   | 13   |
| Thừa Thiên Huế | 6    | 6    | 9    | 9    | 11   | 12   |
| Quảng Nam      | 7    | 10   | 14   | 16   | 17   | 22   |
| Kon Tum        | 2    | 4    | 6    | 6    | 8    | 8    |
| Gia Lai        | 8    | 14   | 23   | 16   | 18   | 21   |
| Đắk Lắk        | 7    | 12   | 18   | 19   | 24   | 32   |



| Năm        | 2010 | 2015 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|------------|------|------|------|------|------|------|
| Đắk Nông   | 1    | 1    | 2    | 1    | 2    | 2    |
| Bình Phước | 1    | 2    | 3    | 3    | 3    | 3    |
| Tây Ninh   | 8    | 12   | 15   | 15   | 17   | 19   |
| Long An    | 15   | 17   | 22   | 18   | 20   | 23   |
| Đồng Tháp  | 3    | 4    | 7    | 7    | 8    | 9    |
| An Giang   | 20   | 26   | 39   | 42   | 55   | 65   |
| Kiên Giang | 6    | 9    | 12   | 8    | 11   | 15   |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010-2023).*

#### **2.4. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực khu vực biên giới**

Quy mô và chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2015-2023 chứng kiến sự cải thiện chung về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở hầu hết các tỉnh biên giới, cho thấy sự quan tâm đầu tư vào giáo dục và dạy nghề. Tuy nhiên, vẫn còn một khoảng cách rất lớn giữa các địa phương. Quảng Ninh nổi bật với tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng mạnh từ 31,1% năm 2015 lên 41,9% năm 2023, mức cao nhất trong toàn khu vực. Các tỉnh như Thừa Thiên Huế (30,1% năm 2023), Hà Tĩnh (31,6% năm 2023), Lạng Sơn (27,6% năm 2023) cũng đạt được những kết quả đáng khích lệ. Ngược lại, nhiều tỉnh ở khu vực Tây Nam và miền núi phía Bắc vẫn có tỷ lệ này ở mức thấp, như An Giang (15,5%), Đồng Tháp (14,6%), hay Lai Châu (23,8%) (Tổng cục Thống kê, 2023). Chất lượng nguồn nhân lực thấp chính là một trong những rào cản lớn nhất đối với việc thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao và chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2018-2022, năng suất lao động của khu vực biên giới đất liền tăng từ 83 lên 134 triệu đồng/người/tháng (tăng 62% trong vòng 4 năm). Tuy nhiên, so với năng suất lao động của cả nước, năng suất của người lao động khu vực biên giới thấp hơn từ 30%-40%. Năng suất lao động không chỉ phản ánh trình độ của lao động mà còn thể hiện mức độ đóng góp của từng địa phương vào tăng trưởng kinh tế. Những địa

phương có năng suất lao động cao hơn mặt bằng chung thường có nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của đất nước. Cụ thể, Quảng Ninh là tỉnh duy nhất trong các tỉnh biên giới đất liền có năng suất lao động năm 2022 đạt 406 triệu đồng/người/năm, gấp 2,15 lần so với bình quân của cả nước và là tỉnh có nguồn thu ngân sách nộp về trung ương thay vì phụ thuộc vào ngân sách trung ương như các địa phương khác. Bên cạnh đó, một số tỉnh như: Lào Cai, Hà Tĩnh và Long An có năng suất lao động bình quân gần tương đương với mức chung của cả nước, cho thấy nền kinh tế tại các địa phương này đã từng bước theo kịp nhịp độ phát triển chung của đất nước. Ngược lại, một số tỉnh như: Hà Giang, Cao Bằng và Điện Biên vẫn là vùng trũng về phát triển kinh tế khi so sánh về năng suất lao động bình quân.

Về quy mô lực lượng lao động từ di cư, số liệu về tỷ suất di cư thuần (tỷ lệ số người di cư trên nhập cư) tại 25 tỉnh biên giới của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2023 cho thấy một xu hướng bao trùm và nhất quán: phần lớn các địa phương này đều trải qua tình trạng xuất cư thuần, với số người rời đi (xuất cư) vượt trội so với số người đến (nhập cư). Điều này thể hiện một dòng chảy dân số ra khỏi các khu vực biên giới, hay còn gọi là tình trạng "chảy máu" dân số trên diện rộng. Các trường hợp điển hình về mức độ nghiêm trọng của vấn đề có thể kể đến Lai Châu với tỷ suất (-15,10%) năm 2015, Hà Giang với (-10,27%) năm 2022, An Giang với -22,85% năm 2021, và đặc biệt là Đồng Tháp với con số

kỷ lục (-23,69%) vào năm 2021. Trái ngược với bức tranh xuất cư chủ đạo, một số tỉnh biên giới lại nổi lên như những điểm sáng, liên tục ghi nhận tỷ suất di cư thuần dương, cho thấy khả năng thu hút dân cư mạnh mẽ. Điển hình nhất là Bình Phước, với các chỉ số dương ổn định qua nhiều năm (ví dụ, +3,00% năm 2016, +2,30% năm 2023). Tương tự, Tây Ninh cũng cho thấy các chỉ số cân bằng hoặc dương trong những năm gần đây (+3,73% năm 2021, +1,59% năm 2023). Ở phía Bắc, Quảng Ninh cũng có những năm ghi nhận di cư thuần dương, như năm 2022 với tỷ suất +5,56%. Tình trạng thiếu cơ hội việc làm ổn định, đặc biệt là trong lĩnh vực phi nông nghiệp, là động lực chính đẩy người lao động rời đi. Tương tự, ở các tỉnh miền núi phía Bắc, tỷ lệ đói nghèo cao, kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp lạc hậu và sự cách biệt về địa lý đã tạo ra một lực đẩy mạnh mẽ.

### **Kết luận và hàm ý chính sách**

#### ***Kết luận***

Thứ nhất, về động lực phát triển, nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tương hỗ giữa việc thu hút FDI, tốc độ đô thị hóa và cải thiện chất lượng lao động. Các tỉnh thu hút FDI mạnh mẽ như Quảng Ninh và Long An cũng chính là những nơi có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất và có áp lực cũng như động lực lớn nhất để nâng cao chất lượng lao động. Dòng vốn FDI không chỉ tạo ra việc làm trực tiếp trong các khu công nghiệp mà còn kéo theo sự phát triển của các dịch vụ phụ trợ, thu hút lao động từ các vùng khác đến, từ đó thúc đẩy hình thành các khu đô thị mới và các trung tâm dịch vụ. Ngược lại, một lực lượng lao động có kỹ năng, tay nghề cao cùng với một hệ thống hạ tầng đô thị phát triển lại trở thành yếu tố hấp dẫn để thu hút thêm các dự án FDI chất lượng hơn. Vòng lặp tích cực này tạo ra một "cụm phát triển" (development cluster), nơi các yếu tố thuận lợi củng cố và thúc đẩy lẫn nhau, giúp các địa phương này bứt phá so với phần còn lại.

Thứ hai, về cơ cấu vốn đầu tư cho các địa phương vùng biên giới, để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, vốn đầu tư từ khu vực nhà nước vẫn là nguồn vốn chủ đạo, dẫn dắt. Ngoài trừ một số địa phương có các lợi thế đặc thù về địa hình, cơ sở hạ tầng giao thông kết nối thông thoáng như Quảng Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa, các địa phương khác nằm ở vùng biên giới phía Tây Bắc hoặc Tây Nam, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vẫn là động lực phát triển chính. Việc sử dụng nguồn vốn nhà nước tại các địa phương vùng biên giới để dẫn dắt hay đẩy lùi các nguồn vốn khác phụ thuộc vào mục tiêu của từng địa phương, ngoài mục tiêu về kinh tế, các mục tiêu khác về chính trị, ổn định an ninh, trật tự xã hội tại các địa phương vùng biên giới cũng là vấn đề cần phải bàn đến.

Thứ ba, khu vực thương mại và dịch vụ tại các tỉnh biên giới Việt Nam cho thấy một bức tranh tăng trưởng đầy tiềm năng nhưng cũng rất không đồng đều. Mặc dù tổng khối lượng lưu chuyển hàng hóa qua biên giới đã tăng trưởng vượt bậc, trở thành một động lực kinh tế quan trọng do các yếu tố thuận lợi từ chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực, nhưng lợi ích này lại tập trung chủ yếu vào một vài tỉnh có vị trí chiến lược như Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An. Điều này đã tạo ra một sự phân hóa sâu sắc, khiến nhiều địa phương khác bị bỏ lại phía sau và chưa tận dụng được lợi thế của thương mại biên mậu. Tương tự, tỷ trọng ngành dịch vụ cao ở một số tỉnh không hẳn phản ánh sự phát triển thực chất, mà đôi khi chỉ là hệ quả của sự phát triển dịch vụ quá sớm khi chưa có hệ thống công nghiệp và nông nghiệp làm trụ cột. Do đó, có thể kết luận rằng sự phát triển thương mại-dịch vụ ở vùng biên giới đang diễn ra theo chiều rộng nhưng thiếu tính lan tỏa, góp phần làm gia tăng sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các địa phương.

Thứ tư, nguồn nhân lực đang vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của sự chậm phát triển ở

nhiều tỉnh biên giới. Mặc dù đã có những cải thiện về tỷ lệ lao động qua đào tạo và năng suất lao động chung nhưng vấn đề nằm ở sự phân hóa sâu sắc về chất lượng lao động. Tình trạng di cư trên diện rộng, người lao động, kể cả ở những nơi có tăng trưởng kinh tế, vẫn rời đi cho thấy sự phát triển hiện tại chưa tạo ra đủ cơ hội việc làm chất lượng và bền vững để giữ chân họ.

### **Khuyến nghị chính sách**

Thứ nhất, các cơ chế chính sách phát triển kinh tế cần phải được phân quyền mạnh mẽ tới từng địa phương, việc áp dụng một chính sách phát triển kinh tế mang tính đồng bộ cho tất cả các tỉnh biên giới có thể sẽ xảy ra hiệu ứng tiêu cực khi mà nguồn vốn và mô hình tăng trưởng của từng địa phương là khác nhau, dựa trên từng đặc thù phát triển. Ở những địa phương có hạ tầng giao thông tốt, thu hút nhiều nguồn vốn FDI như Quảng Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa, nguồn vốn từ khu vực công chỉ cần mang vai trò là “vốn mồi”, dẫn dắt và thúc đẩy vốn từ khu vực ngoài nhà nước. Ngược lại, ở các địa phương chưa có hạ tầng tốt, chỉ tiêu công còn phải phục vụ nhiều mục tiêu chính trị khác, cần phải phát triển hạ tầng có trọng điểm, tạo sự kết nối; trong đó tập trung nguồn lực đầu tư công vào các dự án hạ tầng giao thông huyết mạch kết nối các tỉnh miền

núi, vùng khó khăn với các trung tâm kinh tế lớn, các cảng biển và cửa khẩu chính. Điều này giúp giảm chi phí logistics và tăng tính hấp dẫn cho đầu tư tư nhân.

Thứ hai, phát triển đô thị hóa theo hướng bền vững với sự tham gia của chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Cần đẩy mạnh phủ sóng internet băng thông rộng và phát triển các nền tảng số để tạo điều kiện cho thương mại điện tử xuyên biên giới và thu hẹp khoảng cách về tiếp cận thông tin, dịch vụ. Thêm vào đó, cần đô thị hóa một cách có chiến lược, lộ trình hợp lý, tránh sự bê tông hóa ồ ạt, đồng thời khuyến khích các mô hình đô thị hóa bền vững, kết hợp với các chiến lược về tăng trưởng xanh để đảm bảo tính bền vững cho môi trường.

Thứ ba, nâng cao chất lượng và giữ chân nguồn nhân lực. Xây dựng các chương trình đào tạo nghề gắn liền với tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương (ví dụ: chế biến nông sản, du lịch, logistics cửa khẩu) và nhu cầu của các doanh nghiệp đang đầu tư trên địa bàn. Đồng thời, việc phát triển các mục tiêu về kinh tế, khu công nghiệp, đem lại việc làm cho người dân trên địa bàn là vô cùng quan trọng, đặc biệt là ở các tỉnh biên giới.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Barro, R.J. và Sala-i-Martin, X. (1995) ‘Economic Growth. New York: McGrawHill’, *Cho, YJ (1986). Inefficiencies from financial liberalization in the absence of well-functioning equity* [Preprint].
2. Coe, D.T. và Helpman, E. (1995) ‘International r&d spillovers’, *European economic review*, 39(5), pp. 859–887.
3. Dobelle, J.-F. (1997) ‘Bilan des travaux du groupe Wolfrum sur le régime de la responsabilité en cas de dommages causés à l’environnement dans l’Antarctique’, *Annuaire Français de Droit International*, 43(1), pp. 716–726.
4. Dunford, M. (2006) ‘Regions and economic development’, in *Regions in Europe*. Routledge, pp. 68–83. <https://api.taylorfrancis.com/content/chapters/edit/download?identifierName=doi&identifierValue=10.4324/9780203978641-8&type=chapterpdf> (Accessed: 9 March 2025).
5. Ghosh, S. và Mastromarco, C. (2013) ‘Cross-border Economic Activities, Human Capital and Efficiency: A Stochastic Frontier Analysis for OECD Countries’, *The World Economy*, 36(6), pp. 761–785. Available at: <https://doi.org/10.1111/twec.12010>.

6. Glass, A.J. và Saggi, K. (1998) 'International technology transfer and the technology gap', *Journal of development economics*, 55(2), pp. 369–398.
7. Grossman, G.M. và Helpman, E. (1989) 'Comparative advantage and long-run growth'. National Bureau of Economic Research Cambridge, Mass., USA. Available at: <https://www.nber.org/papers/w2809> (Accessed: 9 March 2025).
8. Grossman, G.M. và Helpman, E. (1993) *Innovation and growth in the global economy*. MIT press.
9. Guichonnet, P. (2003) *Histoire de l'annexion de la Savoie à la France: les véritables dossiers secrets de l'annexion*. la Fontaine de Siloé. Available at: <https://books.google.com/books?hl=en&lr=&id=UavWx0PYhUIC&oi=fnd&pg=PA41&dq=P.+Guichonnet,+&ots=LemU68n4sF&sig=Fv9MwaFAEdIkE11Cn1xhc29pt9Y> (Accessed: 9 March 2025).
10. Krugman, P. (1994) *Rethinking international trade*. MIT press. Available at: [https://books.google.com/books?hl=en&lr=&id=kR-5nhiJPV0C&oi=fnd&pg=PP9&dq=Krugman,+P.+R.+\(1990\),+Rethinking+International+Trade+\(Cambridge+MA:+MIT+Press&ots=jszy7N1CC1&sig=3aqeCGtQfYYgMZxMtSaulH3nB4k](https://books.google.com/books?hl=en&lr=&id=kR-5nhiJPV0C&oi=fnd&pg=PP9&dq=Krugman,+P.+R.+(1990),+Rethinking+International+Trade+(Cambridge+MA:+MIT+Press&ots=jszy7N1CC1&sig=3aqeCGtQfYYgMZxMtSaulH3nB4k) (Accessed: 9 March 2025).
11. Li, Q. và Papell, D. (1999) 'Convergence of international output time series evidence for 16 OECD countries', *International review of economics & finance*, 8(3), pp. 267–280.
12. Porter, M.E. (1990) 'New global strategies for competitive advantage', *Planning review*, 18(3), pp. 4-14.
13. Raffestin, C. (1974) 'Éléments pour une problématique des régions frontalières', *L'Espace géographique*, pp. 12–18.
14. Rivera-Batiz, L.A. và Romer, P.M. (1991) 'International trade with endogenous technological change', *European economic review*, 35(4), pp. 971–1001.
15. Romer, P.M. (1987) 'Growth based on increasing returns due to specialization', *The American Economic Review*, 77(2), pp. 56–62.
16. Rothgang, M. và Schmidt, C.M. (2003) 'The new economy, the impact of immigration, and the brain drain', *New Economy Handbook. Amsterdam, New York and Tokyo: Elsevier Science* [Preprint].
17. Tổng cục Thống kê (2021) 'Tư liệu Kinh tế- Xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2015-2021', *General Statistics Office of Vietnam*. Available at: <https://trungtamwto.vn/an-pham/23850-tu-lieu-kinh-te-xa-hoi-63-tinh-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong-2015-2021> (Accessed: 28 May 2025).
18. Tổng cục Thống kê (2023) 'Số liệu kinh tế – xã hội các Vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2010-2023', *General Statistics Office of Vietnam*. Available at: <https://www.nso.gov.vn/default/2025/03/so-lieu-kinh-te-xa-hoi-cac-vung-kinh-te-trong-diem-giai-doan-2010-2023/> (Accessed: 28 May 2025).
19. Tổng cục Thống kê (2023) 'Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2019-2023', *General Statistics Office of Vietnam*. Available at: <https://www.gso.gov.vn/default/2025/01/tu-lieu-kinh-te-xa-hoi-63-tinh-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong-2019-2023/> (Accessed: 28 May 2025).

---

#### Thông tin tác giả:

##### 1. Nguyễn Đình Chúc, TS.

- Đơn vị công tác: Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam  
- Địa chỉ email: chucnd@gmail.com

##### 2. Bùi Nhật Huy, ThS. NCS

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới

##### 3. Nguyễn Đức Long, ThS.

- Đơn vị công tác: Học viện Tài chính

##### 4. Nguyễn Hồng Anh, ThS.

- Đơn vị công tác: Viện Địa lý nhân văn và PTBV

##### 5. Vũ Thị Thu Trang, ThS.

- Đơn vị công tác: Học viện Tài chính

Ngày nhận bài: 8/4/2025

Ngày nhận bản sửa: 10/5/2025

Ngày duyệt đăng: 25/5/2025